



Số: 01.1/2023/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: **CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCI E&C

Mã chứng khoán: **SCI**

Công ty Cổ phần SCI E&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC riêng đã được soát xét cho kỳ kê toán 6 tháng đầu năm 2023 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	614.385.090.915	1.015.868.352.850	-39,52%
2	Giá vốn hàng bán	567.031.723.632	966.452.539.112	-41,33%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	9.794.987.375	27.568.406.195	-64,47%

Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty đang trong quá trình kết thúc một số công trình cũ, triển khai tìm kiếm các hợp đồng mới nên giá trị nghiệm thu các hạng mục giảm; dẫn đến Doanh thu và Giá vốn đều giảm. Ngoài ra, do trong 6 tháng đầu năm 2023, Công ty không còn phát sinh khoản thu nhập khác như năm 2022 (phạt chủ đầu tư chậm thanh toán) nên Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

*Xin trân trọng cảm ơn !*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP  
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN  
CÔNG BỐ THÔNG TIN



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Số: 05- BCTC/SCIEC-TCKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2023.

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
Ủy ban chứng khoán Nhà Nước

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần SCI E&C thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính (BCTC) riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023 với Ủy ban chứng khoán Nhà Nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: SCI.
- Địa chỉ: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02433 868 243.
- Fax: 02433 868 243.
- Email: thuyqtt@scigroup.vn.
- Website: <https://www.scigroup.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023.
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).
- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
  - + Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):
    - Có  Không
  - Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:
    - Có  Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có  Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có  Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 12/08/2023 tại đường dẫn: <https://scigroup.vn/quan-he-co-dong#bao-cao-tai-chinh>

3. Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2023  
Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch 1: Thỏa thuận liên danh và hợp đồng thực hiện gói thầu EPC: Thiết kế, thi công, cung cấp, lắp đặt thiết bị, thử nghiệm, chạy thử cho dự án thủy điện Nậm Mô 2 giữa Liên danh SCI (Công ty cổ phần SCI, Công ty cổ phần SCI E&C, Công ty cổ phần tư vấn SCI) với Công ty TNHH Thủy điện Nậm Mô 2 (Nam Mo 2 Hydropower Company Limited), dưới hình thức hợp đồng EPC.

- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): 74%.

- Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): 21/04/2023.

• Nội dung giao dịch 2: Phê duyệt phương án vay vốn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam – chi nhánh Hà Đông.

• Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp (%) (căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất): giá trị vay vốn: 39,3%, giá trị bảo lãnh: 39,3% .

• Ngày hoàn thành giao dịch (kí kết hợp đồng): Phương án được Hội đồng quản trị phê duyệt ngày 12/07/2023. Công ty đã kí kết hợp đồng ngày 04/08/2023 với ngân hàng.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Tài liệu đính kèm:**

- BCTC riêng đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2023
- Văn bản giải trình lợi nhuận

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT   
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



**CHỦ TỊCH HĐQT**  
*Phan Chanh Hải*



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

*Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C**



## MỤC LỤC

----- oOo -----

---

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	03
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	06
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	07
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	08 - 46

---

# CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập:

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

#### Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 là xây lắp.

**Tên tiếng anh:** SCI E&C Joint Stock Company

**Mã chứng khoán:** SCI

**Trụ sở chính:** Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông	Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Ông	Nguyễn Công Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 31/03/2023
Ông	Lưu Minh Thành	Thành viên	
Ông	Nguyễn Tài Sơn	Thành viên độc lập	
Ông	Nguyễn Quang Thiện	Thành viên độc lập	

#### Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông	Lưu Minh Thành	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2023
Ông	Nguyễn Chính Đại	Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2023
Ông	Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 15/05/2023
Ông	Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23/06/2023
Ông	Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 15/05/2023
Ông	Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc	
Bà	Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc	
Ông	Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng	

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông	Phan Thanh Hải	Chủ tịch
Ông	Lưu Minh Thành	Giám đốc

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

### 4. Kiểm toán độc lập

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISC được chỉ định là kiểm toán viên cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

### 5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### 6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

Thay mặt Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc



Phan Thanh Hải  
Chủ tịch HĐQT



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.220.586.173.098</b>	<b>1.359.085.767.514</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>130.793.562.150</b>	<b>72.888.059.450</b>
1. Tiền	111		80.793.562.150	22.888.059.450
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	50.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.853.831.656</b>	<b>5.702.711.600</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		175.656	175.656
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(64.056)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	5.853.656.000	5.702.600.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>493.734.496.391</b>	<b>796.514.726.357</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	446.711.500.980	703.407.394.847
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	99.104.634.498	132.250.241.061
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	13.790.909.356	21.106.985.917
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(65.872.548.443)	(60.249.895.468)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>430.464.793.892</b>	<b>339.166.171.633</b>
1. Hàng tồn kho	141		430.464.793.892	339.166.171.633
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>159.739.489.009</b>	<b>144.814.098.474</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	2.645.128.715	54.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157.094.360.294	144.760.098.474
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>136.957.922.825</b>	<b>169.703.540.686</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>4.970.250.000</b>	<b>5.073.050.000</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	4.970.250.000	5.073.050.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.987.672.825</b>	<b>162.630.490.686</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	88.017.612.903	107.155.915.002
- Nguyên giá	222		443.442.648.846	454.931.010.335
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(355.425.035.943)	(347.775.095.333)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	41.970.059.922	55.474.575.684
- Nguyên giá	225		121.959.020.862	122.732.636.680
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(79.988.960.940)	(67.258.060.996)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	-
- Nguyên giá	228		110.000.000	110.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(110.000.000)	(110.000.000)
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		2.000.000.000	2.000.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.357.544.095.923</b>	<b>1.528.789.308.200</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/6/2023	01/01/2023
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>300</b>		<b>872.487.197.204</b>	<b>1.052.068.410.788</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>649.727.126.004</b>	<b>835.292.982.382</b>
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn		311	V.12	306.755.035.338	304.065.146.743
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312	V.13	53.819.919.309	78.574.857.977
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313	V.14	1.331.790.467	2.091.299.690
4. Phải trả người lao động		314		18.533.049.000	23.769.918.248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315	V.15	19.144.247.352	7.464.516.836
6. Phải trả ngắn hạn khác		319	V.16	39.707.414.629	33.222.778.701
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		320	V.17	192.425.142.980	369.296.923.326
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		322		18.010.526.929	16.807.540.861
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>222.760.071.200</b>	<b>216.775.428.406</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		338	V.17	9.833.314.588	18.366.572.738
2. Dự phòng phải trả dài hạn		342	V.18	212.926.756.612	198.408.855.668
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>400</b>		<b>485.056.898.719</b>	<b>476.720.897.412</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>485.056.898.719</b>	<b>476.720.897.412</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu		411		254.098.470.000	254.098.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a		254.098.470.000	254.098.470.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		(3.830.997.949)	(3.830.997.949)
3. Quỹ đầu tư phát triển		418		9.560.557.541	9.560.557.541
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421		225.228.869.127	216.892.867.820
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		421a		215.433.881.752	181.354.931.927
- LNST chưa phân phối kỳ này		421b		9.794.987.375	35.537.935.893
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>440</b>		<b>1.357.544.095.923</b>	<b>1.528.789.308.200</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU



Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Cao Lữ Phi Hùng

CHỦ TỊCH HĐQT



Phan Thanh Hải

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	614.385.090.915	1.015.868.352.850
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		614.385.090.915	1.015.868.352.850
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	567.031.723.632	966.452.539.112
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> (20 = 10 - 11)	<b>20</b>		<b>47.353.367.283</b>	<b>49.415.813.738</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.909.050.540	11.409.924.649
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.612.428.735	24.068.906.906
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.425.767.998	18.082.294.461
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	31.054.624.378	28.043.066.019
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	<b>30</b>		<b>2.595.364.710</b>	<b>8.713.765.462</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.6	9.416.524.961	25.845.947.263
12. Chi phí khác	32	VI.7	33.300.001	113.152.973
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>9.383.224.960</b>	<b>25.732.794.290</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> (50 = 30 + 40)	<b>50</b>		<b>11.978.589.670</b>	<b>34.446.559.752</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	2.183.602.295	6.878.153.557
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>9.794.987.375</b>	<b>27.568.406.195</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHỦ TỊCH HĐQT



Bùi Thị Hoa



Cao Lữ Phi Hùng



Phan Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	01		<b>11.978.589.670</b>	<b>34.446.559.752</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản :</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		33.268.117.798	43.125.842.167
- Các khoản dự phòng	03		20.140.489.863	3.463.938.523
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(429.967.647)	(5.015.003.624)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.416.417.690)	(4.205.380.594)
- Chi phí lãi vay	06		12.425.767.998	18.082.294.461
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>74.966.579.992</b>	<b>89.898.250.685</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		284.350.143.514	(63.298.865.674)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(91.298.622.259)	39.093.130.391
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(9.672.401.668)	(270.253.575.907)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(2.591.128.715)	24.470.166
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.641.769.698)	(19.226.332.971)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.014.575.751)	(5.275.446.224)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>241.098.225.415</b>	<b>(229.038.369.534)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.066.120.636)	(24.749.137.223)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		2.320.818.182	19.441.404.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(151.056.000)	(147.000.000)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	77.500.000.000
5. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.112.391.864	1.337.178.071
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>2.216.033.410</b>	<b>73.382.444.939</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	466.227.835.014	837.290.142.368
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(634.561.696.146)	(822.552.502.290)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(17.071.177.364)	(17.691.902.650)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(185.405.038.496)</b>	<b>(2.954.262.572)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>57.909.220.329</b>	<b>(158.610.187.167)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>72.888.059.450</b>	<b>291.245.490.502</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.717.629)	(45.588.578)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1</b>	<b>130.793.562.150</b>	<b>132.589.714.757</b>

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Hoa



Cao Lữ Phi Hùng

HÀ NỘI, NGÀY 11 THÁNG 8 NĂM 2023

CHỦ TỊCH HĐQT

CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
**SCI E&C**

QUỐC NAM TỰ DO - TP. HÀ NỘI

Phan Thanh Hải

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười sáu ngày 11/07/2023.

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty cổ phần

**2. Lĩnh vực kinh doanh:**

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2023 là xây lắp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Xây dựng công trình điện (Xây dựng đường dây; trạm biến áp đến 220kV; Xây dựng nhà máy điện);
- Xây dựng nhà để ở; Xây dựng nhà không để ở; Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình đường bộ; Xây dựng công trình đường sắt;
- Xây dựng công trình công ích khác;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Xây dựng công trình thủy như: Đường thủy, cảng và các công trình trên sông, cảng du lịch (bến tàu), cửa cống .. Đập và đê;
- Xây dựng công trình công nghiệp khai khoáng không phải nhà như: Nhà máy lọc dầu, công trình khai thác than, quặng, ...
- Xây dựng công trình chế biến, chế tạo không phải nhà như: Nhà máy sản xuất hóa chất cơ bản, hóa dược, dược liệu và hóa chất khác; Nhà máy sản xuất vật liệu xây dựng; Nhà máy chế biến thực phẩm, ...
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác không phải nhà như : Công trình thể thao ngoài trời;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hòa không khí;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu (Đối với những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ hoạt động sản xuất kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán mô tô, xe máy; Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống);
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đầu: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ các mặt hàng Nhà nước cấm) .

Tên tiếng anh: SCI E&amp;C Joint Stock Company

Mã chứng khoán: SCI

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, Tp. Hà Nội

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần SCI E&C - Chi nhánh Miền Nam	Sóc Trăng	Xây lắp

Công ty có các công ty con sau

Tên công ty	Trụ sở	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	Xây lắp

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:**

Không có

**6. Tổng số nhân viên đến ngày 30 tháng 06 năm 2023: 584 nhân viên.**

(Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 679 nhân viên)

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (đồng) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo cáo tài chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

**Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế**

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh bao gồm cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán; các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng mua vào, bán ra để kiếm lời).

**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết**

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của công ty đó. Khi Công ty không còn nắm giữ quyền kiểm soát công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty liên doanh.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, liên doanh, liên kết được trích lập khi doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư bị lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn hoặc khi giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị suy giảm giá trị. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là báo cáo tài chính hợp nhất của công ty được đầu tư (nếu công ty này là công ty mẹ), là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư (nếu công ty này là doanh nghiệp độc lập không có công ty con).

**5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nguyên vật liệu chính.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất. Giá trị sản phẩm dở cuối kỳ đang được tập hợp theo từng loại sản phẩm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc, sản phẩm còn dở dang cuối kỳ.

Giá xuất Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp bình quân gia quyền.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:** Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., (hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh).

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích.

**7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.

**7.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

**Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:**

Nhà cửa, vật kiến trúc	40 năm
Máy móc, thiết bị	Từ 3 đến 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Từ 3 đến 10 năm
Tài sản cố định khác	Từ 3 đến 5 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm
TSCĐ vô hình	3 năm

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và các chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ trên 12 tháng.

**10. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập BCTC.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

**13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng bảo hành công trình xây dựng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu do các thành viên góp vốn, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng**

**Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:** Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác (tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:**

**Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện:** khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ lãi các khoản tiền gửi, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán.; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**20. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**22. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**23. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế, phí khác được thực hiện theo quy định về thuế, phí hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2023	01/01/2023
<b>Tiền</b>	<b>80.793.562.150</b>	<b>22.888.059.450</b>
Tiền mặt	1.467.516.847	1.076.551.668
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79.326.045.303	21.811.507.782
<b>Các khoản tương đương tiền</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>130.793.562.150</b>	<b>72.888.059.450</b>

(\*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng cụ thể như sau:

Tên ngân hàng	Ngày gửi	Ngày đến hạn	Lãi suất (%/năm)	Số tiền
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Hà Đông	30/05/2023	30/07/2023	3,10%	10.000.000.000
	30/05/2023	30/07/2023	3,10%	20.000.000.000
	30/05/2023	30/07/2023	3,10%	20.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>				<b>50.000.000.000</b>

55130  
 CHỈ  
 ÔNG  
 KIẾN  
 DỊCH  
 M00  
 4 TR

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V.2. Các khoản đầu tư tài chính****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn****a1. Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn (\*)

**Cộng**

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hà Đông kỳ hạn 12 tháng lãi suất 5,4%-6,2%

**b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/6/2023		01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		
	5.853.656.000	5.853.656.000	5.702.600.000	5.702.600.000		
	5.853.656.000	5.853.656.000	5.702.600.000	5.702.600.000		
	5.853.656.000	5.853.656.000	5.702.600.000	5.702.600.000		
	01/01/2023					
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	2.000.000.000	-	(*)	2.000.000.000	-	(*)
<b>Cộng</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(*)</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>-</b>	<b>(*)</b>

(\*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/6/2023 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty con				
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100,00%	100,00%	Xây lắp

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Phải thu của khách hàng	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>446.711.500.980</b>	<b>(65.489.007.233)</b>	<b>703.407.394.847</b>	<b>(59.866.354.258)</b>
Công ty Cổ phần SCI	196.903.717.974	(52.604.403.879)	448.594.852.248	(46.981.750.904)
Công ty CP Điện gió Hường Linh 7	90.107.045.592	-	90.824.545.592	-
Công ty CP SCI Lai Châu	67.331.150.582	-	70.894.745.628	-
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú	45.772.580.686	-	45.772.580.686	-
Các khách hàng khác	46.597.006.146	(12.884.603.354)	47.320.670.693	(12.884.603.354)
<b>Cộng</b>	<b>446.711.500.980</b>	<b>(65.489.007.233)</b>	<b>703.407.394.847</b>	<b>(59.866.354.258)</b>
<b>Phải thu các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	<b>264.234.868.556</b>	<b>(52.604.403.879)</b>	<b>519.489.597.876</b>	<b>(46.981.750.904)</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>30/6/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>99.104.634.498</b>	<b>-</b>	<b>132.250.241.061</b>	<b>-</b>
Voith Hydro Private Limited	41.478.169.691	-	82.168.349.009	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Năng lượng xanh	16.424.562.814	-	1.787.478.390	-
Voith Hydro S.L (VHTO)	12.830.649.155	-	12.830.649.155	-
Công ty Cổ phần SCI	-	-	1.284.449.693	-
Các nhà cung cấp khác	28.371.252.838	-	34.179.314.814	-
<b>Cộng</b>	<b>99.104.634.498</b>	<b>-</b>	<b>132.250.241.061</b>	<b>-</b>
<b>Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.284.449.693</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Phải thu khác	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>13.790.909.356</b>	<b>(383.541.210)</b>	<b>21.106.985.917</b>	<b>(383.541.210)</b>
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu	126.342.389	-	702.314.046	-
Phải thu người lao động	3.159.113.568	-	1.966.446.045	-
Tạm ứng	3.107.148.814	-	1.446.476.389	-
Ký cược, ký quỹ	3.000.000	-	3.000.000	-
Phải thu vật tư tạm ứng cho thầu phụ	651.714.865	-	1.258.582.461	-
Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	3.549.028.275	-	5.371.256.980	-
Phải thu khác	3.194.561.445	(383.541.210)	10.358.909.996	(383.541.210)
<b>b. Dài hạn</b>	<b>4.970.250.000</b>	<b>-</b>	<b>5.073.050.000</b>	<b>-</b>
Ký cược, ký quỹ	4.970.250.000	-	5.073.050.000	-
<b>Cộng</b>	<b>18.761.159.356</b>	<b>(383.541.210)</b>	<b>26.180.035.917</b>	<b>(383.541.210)</b>
<b>6. Nợ xấu</b>	<b>30/6/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Giá trị có thể thu hồi</b>
<b>a, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 03 năm</b>	<b>65.872.548.443</b>	<b>-</b>	<b>47.130.371.859</b>	<b>-</b>
Công ty CP xây lắp và phát triển Thành Nam (VNCON)	6.248.083.094	-	6.248.083.094	-
Công ty CP xây dựng dịch vụ và thương mại 68	3.425.189.422	-	3.425.189.422	-
Công ty TNHH XD Chitchareune	1.810.101.671	-	1.810.101.671	-
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	52.604.403.879	-	33.862.227.295	-
Các đối tượng khác	1.784.770.377	-	1.784.770.377	-
<b>b, Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán từ 02 năm đến 03 năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.742.176.584</b>	<b>5.622.652.975</b>
Công trình Namtheun-Công ty CP SCI	-	-	18.742.176.584	5.622.652.975
<b>Cộng</b>	<b>65.872.548.443</b>	<b>-</b>	<b>65.872.548.443</b>	<b>5.622.652.975</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Hàng tồn kho	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	46.696.881.185	-	54.606.601.283	-
Chi phí SX, KD dở dang	383.767.912.707	-	284.559.570.350	-
<b>Cộng</b>	<b>430.464.793.892</b>	<b>-</b>	<b>339.166.171.633</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ		11.221.128.927	351.970.352.940	90.058.949.295	1.544.579.173	136.000.000	454.931.010.335
Mua trong kỳ		-	977.636.363	-	87.727.273	-	1.065.363.636
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính		-	-	774.372.818	-	-	774.372.818
Thanh lý, nhượng bán		-	(4.511.007.396)	(8.817.090.547)	-	-	(13.328.097.943)
Số dư cuối kỳ		11.221.128.927	348.436.981.907	82.016.231.566	1.632.306.446	136.000.000	443.442.648.846
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ		8.200.806.360	249.605.043.636	88.350.625.439	1.482.619.898	136.000.000	347.775.095.333
Khấu hao trong kỳ		140.264.112	18.686.752.419	989.442.411	28.247.900	-	19.844.706.842
Tăng do mua lại tài sản thuê tài chính		-	-	692.511.012	-	-	692.511.012
Thanh lý, nhượng bán		-	(4.070.186.697)	(8.817.090.547)	-	-	(12.887.277.244)
Số dư cuối kỳ		8.341.070.472	264.221.609.358	81.215.488.315	1.510.867.798	136.000.000	355.425.035.943
Giá trị còn lại							
Số dư đầu kỳ		3.020.322.567	102.365.309.304	1.708.323.856	61.959.275	-	107.155.915.002
Số dư cuối kỳ		2.880.058.455	84.215.372.549	800.743.251	121.438.648	-	88.017.612.903

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 67.113.663.355 đồng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 259.764.654.704 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	109.034.620.863	13.698.015.817	122.732.636.680
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	-	(773.615.818)	(773.615.818)
Số dư cuối kỳ	109.034.620.863	12.924.399.999	121.959.020.862
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	60.417.888.024	6.840.172.972	67.258.060.996
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	11.609.885.304	1.813.525.652	13.423.410.956
<i>Mua lại TSCĐ thuê TC</i>	-	(692.511.012)	(692.511.012)
Số dư cuối kỳ	72.027.773.328	7.961.187.612	79.988.960.940
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	48.616.732.839	6.857.842.845	55.474.575.684
Số dư cuối kỳ	37.006.847.535	4.963.212.387	41.970.059.922

\* Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 14.170.000.000 đồng

**10. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối kỳ	110.000.000	110.000.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	110.000.000	110.000.000
Số dư cuối kỳ	110.000.000	110.000.000
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

\* Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng

**11. Chi phí trả trước**

	30/6/2023	01/01/2023
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	2.645.128.715	54.000.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.645.128.715	54.000.000
<b>Cộng</b>	2.645.128.715	54.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Phải trả người bán	30/6/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>	<b>306.755.035.338</b>	<b>306.755.035.338</b>	<b>304.065.146.743</b>	<b>304.065.146.743</b>
Voith Hydro Private Limited	111.078.452.647	111.078.452.647	30.977.314.253	30.977.314.253
Công ty Cổ phần SCI	20.590.807.429	20.590.807.429	15.287.526.929	15.287.526.929
Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất HTD	15.213.235.778	15.213.235.778	23.994.443.001	23.994.443.001
Công ty CP DVC Việt Nam	10.149.935.245	10.149.935.245	12.375.667.727	12.375.667.727
Công ty CP Tư vấn SCI	10.081.651.312	10.081.651.312	8.221.953.896	8.221.953.896
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	7.637.484.039	7.637.484.039	19.157.484.039	19.157.484.039
Công ty CP SCI Lai Châu	-	-	2.300.014.555	2.300.014.555
Các nhà cung cấp khác	132.003.468.888	132.003.468.888	191.750.742.343	191.750.742.343
<b>Cộng</b>	<b>306.755.035.338</b>	<b>306.755.035.338</b>	<b>304.065.146.743</b>	<b>304.065.146.743</b>
<b>Phải trả người bán là bên liên quan</b>				
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	<b>38.309.942.780</b>	<b>38.309.942.780</b>	<b>44.966.979.419</b>	<b>44.966.979.419</b>
<b>13. Người mua trả tiền trước</b>			<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
<b>Ngắn hạn</b>			<b>53.819.919.309</b>	<b>78.574.857.977</b>
Công ty Cổ phần Quản lý đầu tư MEKONG			29.397.374.787	29.397.374.787
Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần dịch vụ kỹ thuật dầu khí Việt Nam - Ban dự án Nhiệt điện Long Phú			13.588.401.409	13.588.401.409
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu			-	24.425.463.553
Các khách hàng khác			10.834.143.113	11.163.618.228
<b>Cộng</b>			<b>53.819.919.309</b>	<b>78.574.857.977</b>
<b>Người mua trả tiền trước là bên liên quan</b>				
(Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)			-	<b>24.425.463.553</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2023	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2023
<b>Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	11.458.541.229	11.458.541.229	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.234.642.343	1.229.004.005	5.638.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp	995.887.153	2.183.602.295	2.014.575.751	1.164.913.697
Thuế thu nhập cá nhân	942.696.114	1.793.413.587	2.658.059.717	78.049.984
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	43.583.905	-	-	43.583.905
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	109.132.518	10.675.858	80.203.833	39.604.543
<b>Cộng</b>	<b>2.091.299.690</b>	<b>16.680.875.312</b>	<b>17.440.384.535</b>	<b>1.331.790.467</b>

**15. Chi phí phải trả**

	30/6/2023	01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>	<b>19.144.247.352</b>	<b>7.464.516.836</b>
Chi phí lãi vay	325.593.495	541.595.195
Trích trước chi phí các công trình	18.818.653.857	6.922.921.641
<b>Cộng</b>	<b>19.144.247.352</b>	<b>7.464.516.836</b>

**16. Phải trả khác**

	30/6/2023	01/01/2023
<b>Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	1.887.042.698	1.524.209.899
Cổ tức phải trả	494.134.700	494.134.700
Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	10.935.044.325	5.151.715.961
Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19.338.289.800	19.338.289.800
Phải trả đối tượng khác	7.052.903.106	6.714.428.341
<b>Cộng</b>	<b>39.707.414.629</b>	<b>33.222.778.701</b>
<b>Phải trả các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	<b>95.864.334</b>	<b>185.943.401</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>17. Vay và nợ thuê tài chính</b>						
<b>a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>369.296.923.326</b>	<b>369.296.923.326</b>	<b>479.719.512.503</b>	<b>656.591.292.849</b>	<b>192.425.142.980</b>	<b>192.425.142.980</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)	321.127.604.959	321.127.604.959	466.227.835.014	626.113.187.746	161.242.252.227	161.242.252.227
	304.816.665.526	304.816.665.526	435.227.835.014	578.802.248.313	161.242.252.227	161.242.252.227
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Bắc Từ Liêm	14.310.939.433	14.310.939.433	-	14.310.939.433	-	-
Vay ngắn hạn cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	31.000.000.000	33.000.000.000	-	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>15.854.103.136</b>	<b>15.854.103.136</b>	<b>3.440.000.000</b>	<b>12.414.103.136</b>	<b>6.880.000.000</b>	<b>6.880.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	15.854.103.136	15.854.103.136	3.440.000.000	12.414.103.136	6.880.000.000	6.880.000.000
<b>Nợ thuê tài chính đến hạn trả</b>	<b>32.315.215.231</b>	<b>32.315.215.231</b>	<b>10.051.677.489</b>	<b>18.064.001.967</b>	<b>24.302.890.753</b>	<b>24.302.890.753</b>
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- CN Hà Nội (3)	9.915.737.500	9.915.737.500	1.922.253.125	5.038.298.000	6.799.692.625	6.799.692.625
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	19.931.386.203	19.931.386.203	6.895.378.600	11.791.658.203	15.035.106.600	15.035.106.600
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	2.468.091.528	2.468.091.528	1.234.045.764	1.234.045.764	2.468.091.528	2.468.091.528

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)</b>						
<b>b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>18.366.572.738</b>	<b>18.366.572.738</b>	<b>(13.491.677.489)</b>	<b>(4.958.419.339)</b>	<b>9.833.314.588</b>	<b>9.833.314.588</b>
Vay dài hạn	20.626.734.826	20.626.734.826	-	8.448.508.400	12.178.226.426	12.178.226.426
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)	20.626.734.826	20.626.734.826	-	8.448.508.400	12.178.226.426	12.178.226.426
<b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>45.909.156.279</b>	<b>45.909.156.279</b>	<b>-</b>	<b>17.071.177.364</b>	<b>28.837.978.915</b>	<b>28.837.978.915</b>
- Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội (3)	11.837.990.625	11.837.990.625	-	5.038.298.000	6.799.692.625	6.799.692.625
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)	27.959.015.648	27.959.015.648	-	10.798.833.600	17.160.182.048	17.160.182.048
- Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)	6.112.150.006	6.112.150.006	-	1.234.045.764	4.878.104.242	4.878.104.242
<b>Nợ đến hạn trả trong 12 tháng</b>	<b>(48.169.318.367)</b>	<b>(48.169.318.367)</b>	<b>(13.491.677.489)</b>	<b>(30.478.105.103)</b>	<b>(31.182.890.753)</b>	<b>(31.182.890.753)</b>
<b>Cộng</b>	<b>387.663.496.064</b>	<b>387.663.496.064</b>	<b>466.227.835.014</b>	<b>651.632.873.510</b>	<b>202.258.457.568</b>	<b>202.258.457.568</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

## Thuyết minh chi tiết các khoản vay

Stt	Vay ngắn hạn Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (1)</b>					
	Hợp đồng tín dụng số					
1	01/2022/283367/HĐTĐ	1.200.000.000.000	Bổ sung vốn lưu động	Thời hạn cấp tín dụng đến 31/07/2023	161.242.252.227	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
	<b>Vay dài hạn</b>					
	<b>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Đông (2)</b>					
	Hợp đồng tín dụng số					
1	02/2020/283367/HĐTĐ	34.400.000.000	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	12.178.226.426	Tài sản hình thành từ vốn vay
	<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST-CN Hà Nội (3)</b>					

## Hợp đồng thuê tài chính số

1 21719000076/HĐCTTC 15.652.000.000 Phục vụ thi công xây dựng  
ngày 03/05/201960 tháng kể từ  
ngày nhận nợ

3.130.400.000

## Hợp đồng thuê tài chính số

2 21719000230/HĐCTTC 13.892.400.000 Phục vụ thi công xây dựng  
ngày 28/10/201948 tháng kể từ  
ngày nhận nợ

1.656.118.750

## Hợp đồng thuê tài chính số

3 21719000327/HĐCTTC 7.536.100.000 Phục vụ thi công xây dựng  
ngày 26/12/201948 tháng kể từ  
ngày nhận nợ

942.012.500

## Hợp đồng thuê tài chính số

4 21720000001/HĐCTTC 5.712.850.000 Phục vụ thi công xây dựng  
ngày 06/01/202048 tháng kể từ  
ngày nhận nợ

1.071.161.375

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4)</b>						
	Hợp đồng thuê tài chính số					
1	02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	870.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	16.100.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
2	02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592.840.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	26.620.400	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
3	02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	31.040.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
4	02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7.536.100.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	56.800.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
5	02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1.380.160.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	121.408.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
6	02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701.250.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	220.290.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
7	02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	66.208.000	
	Hợp đồng thuê tài chính số					
8	02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.424.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	219.340.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) (tiếp)</b>						
9	Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2.577.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	204.000.000	
10	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.700.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	165.140.000	
11	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1.100.200.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	120.500.000	
12	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.966.085.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	338.868.000	
13	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2.664.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	365.361.000	
14	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2.850.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	325.650.000	
15	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1.957.665.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	268.482.000	
16	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6.583.493.864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.053.300.000	

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

## 17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) (tiếp)</b>						
17	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	18.365.652.820	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	5.721.088.000	
18	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	304.310.000	
19	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3.600.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.080.000.000	
20	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	266.940.000	
21	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	274.285.660	
22	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.364.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.080.685.660	
23	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	518.816.000	
24	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.083.469.950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	573.601.790	
25	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.785.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	945.000.000	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**17. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)**

Stt	Ngân hàng / Hợp đồng / Tài khoản	Hạn mức / Số tiền cho vay	Mục đích vay	Thời hạn hợp đồng	Dư nợ gốc tại 30/06/2023	Phương thức đảm bảo tiền vay
<b>Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (4) (tiếp)</b>						
Hợp đồng thuê tài chính số						
26	02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1.312.500.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	579.044.140	
27	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1.307.781.818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	568.611.818	
28	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2.480.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.094.117.580	
29	Hợp đồng thuê tài chính số 02.017/2022/TSC-CTTC ngày 30/03/2022	1.210.000.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	554.574.000	
<b>Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (5)</b>						
Hợp đồng thuê tài chính số						
1	124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	643.500.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
2	124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	2.201.628.000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	643.500.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
3	124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	788.182.824	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	230.373.000	
Hợp đồng thuê tài chính số						
4	60.22.08/CTTC ngày 17/10/2022	4.471.867.270	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.981.285.642	
Hợp đồng thuê tài chính số						
5	60.22.04/CTTC ngày 05/08/2022	2.863.155.600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1.379.445.600	

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**18. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

**Cộng****30/6/2023****01/01/2023**

212.926.756.612

198.408.855.668

**212.926.756.612****198.408.855.668**

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&amp;C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư tại 01/01/2022</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>(3.830.997.949)</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>187.042.012.141</b>	<b>446.870.041.733</b>
Lợi nhuận	-	-	-	27.568.406.195	27.568.406.195
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5.403.080.214)	(5.403.080.214)
Thù lao HĐQT không chuyên trách	-	-	-	(284.000.000)	(284.000.000)
<b>Số dư tại 30/06/2022</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>(3.830.997.949)</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>208.923.338.122</b>	<b>468.751.367.714</b>
<b>Số dư tại 01/01/2023</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>(3.830.997.949)</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>216.892.867.820</b>	<b>476.720.897.412</b>
Lợi nhuận	-	-	-	9.794.987.375	9.794.987.375
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(1.202.986.068)	(1.202.986.068)
Thù lao HĐQT không chuyên trách (*)	-	-	-	(256.000.000)	(256.000.000)
<b>Số dư tại 30/06/2023</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>(3.830.997.949)</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>225.228.869.127</b>	<b>485.056.898.719</b>

(\*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2023/NQ-SCIEC-DHĐCĐ ngày 31/03/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022: trích quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 1.202.986.068 đồng (4% Lợi nhuận sau thuế), thù lao hội đồng quản trị không chuyên trách số tiền 256.000.000 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

<b>b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	51%	129.589.910.000	129.589.910.000
Các cổ đông khác	49%	124.508.560.000	124.508.560.000
<b>Cộng</b>	<b>100%</b>	<b>254.098.470.000</b>	<b>254.098.470.000</b>

  

<b>c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	<b>254.098.470.000</b>	<b>254.098.470.000</b>
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	254.098.470.000	254.098.470.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	254.098.470.000	254.098.470.000

  

<b>d. Cổ phiếu</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.409.847	25.409.847
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.409.847	25.409.847
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.409.847	25.409.847
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

  

<b>e. Các quỹ của doanh nghiệp</b>	<b>30/6/2023</b>	<b>01/01/2023</b>
Quỹ đầu tư phát triển	9.560.557.541	9.560.557.541
<b>Cộng</b>	<b>9.560.557.541</b>	<b>9.560.557.541</b>

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**

<b>a. Ngoại tệ các loại</b>	<b>30/6/2023</b>		<b>01/01/2023</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị (đồng)</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị (đồng)</b>
Đồng đô la Mỹ (USD)	11.960,70	280.219.933	10.070,29	234.216.412
Kip Lào (LAK)	155.201.111	197.105.411	2.917.196.919	4.054.903.717
Đồng Euro (EUR)	3.847,28	96.982.234	-	-
<b>Cộng</b>		<b>574.307.578</b>		<b>4.289.120.129</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	611.484.095.014	995.645.407.115
Doanh thu bán hàng hóa cung cấp dịch vụ	2.900.995.901	20.222.945.735
<b>Cộng</b>	<b>614.385.090.915</b>	<b>1.015.868.352.850</b>
<b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b> (Chi tiết tại thuyết minh số VIII.2)	<b>610.794.161.979</b>	<b>830.163.986.473</b>
<b>2. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn hợp đồng xây dựng	564.475.276.408	948.428.971.851
Giá vốn bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	2.556.447.224	18.023.567.261
<b>Cộng</b>	<b>567.031.723.632</b>	<b>966.452.539.112</b>
<b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	536.420.207	1.414.807.288
Lãi bán các khoản đầu tư	-	2.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	132.558.365
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.942.662.686	2.301.966.794
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	429.967.647	5.060.592.202
<b>Cộng</b>	<b>2.909.050.540</b>	<b>11.409.924.649</b>
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	12.425.767.998	18.082.294.461
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	5.619.606.565
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.186.559.778	2.637.687.883
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(64.056)	(2.273.666.774)
Chi phí tài chính khác	165.015	2.984.771
<b>Cộng</b>	<b>16.612.428.735</b>	<b>24.068.906.906</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	<b>06 tháng đầu năm 2023</b>	<b>06 tháng đầu năm 2022</b>
<b>5. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên	9.839.803.943	10.535.683.901
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.580.245.238	2.484.596.998
Chi phí khấu hao TSCĐ	324.118.861	572.609.999
Thuế, phí, lệ phí	4.186.850.255	4.322.929.649
Chi phí dự phòng	5.622.652.975	2.832.475.414
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.765.352.327	3.423.878.112
Chi phí bằng tiền khác	3.735.600.779	3.870.891.946
<b>Cộng</b>	<b>31.054.624.378</b>	<b>28.043.066.019</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.879.997.483	158.014.941
Tiền phạt chủ đầu tư chậm thanh toán	-	25.678.097.842
Hoàn nhập chi phí bảo hành công trình Điện gió Hướng Linh 8 do hết thời hạn bảo hành	7.343.771.035	-
Các khoản thu nhập khác	192.756.443	9.834.480
<b>Cộng</b>	<b>9.416.524.961</b>	<b>25.845.947.263</b>
<b>7. Chi phí khác</b>		
Các khoản bị phạt	29.800.000	31.131.952
Các khoản khác	3.500.001	82.021.021
<b>Cộng</b>	<b>33.300.001</b>	<b>113.152.973</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	403.998.756.477	497.462.310.776
Chi phí nhân công	84.243.820.127	92.124.907.137
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.268.117.798	43.125.842.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.238.891.956	307.331.865.814
Chi phí khác bằng tiền	7.922.451.034	12.872.456.021
<b>Cộng</b>	<b>691.672.037.392</b>	<b>952.917.381.915</b>
<b>9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.978.589.670	34.446.559.752
a. Các khoản điều chỉnh tăng	37.017.630	76.766.399
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	3.717.629	45.588.578
<i>Chi phí không được trừ</i>	33.300.001	31.177.821
b. Các khoản điều chỉnh giảm	-	132.558.365
<i>Lợi nhuận chuyển về từ SCI Miền Trung</i>	-	132.558.365
2. Thu nhập tính thuế	12.015.607.300	34.390.767.786
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Điều chỉnh giảm chi phí thuế TNDN năm 2022	(219.519.165)	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>2.183.602.295</b>	<b>6.878.153.557</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**10.1 Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh nào để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư.

**10.2 Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10.3 Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 30 tháng 06 năm 2023	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	192.425.142.980	9.833.314.588	<b>202.258.457.568</b>
Phải trả người bán	306.755.035.338	-	<b>306.755.035.338</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	30.946.885.113	-	<b>30.946.885.113</b>
Chi phí phải trả	19.144.247.352	-	<b>19.144.247.352</b>
<b>Cộng</b>	<b>549.271.310.783</b>	<b>9.833.314.588</b>	<b>559.104.625.371</b>
Ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Các khoản vay và nợ	369.296.923.326	18.366.572.738	<b>387.663.496.064</b>
Phải trả người bán	304.065.146.743	-	<b>304.065.146.743</b>
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.698.568.802	-	<b>31.698.568.802</b>
Chi phí phải trả	7.464.516.836	-	<b>7.464.516.836</b>
<b>Cộng</b>	<b>712.525.155.707</b>	<b>18.366.572.738</b>	<b>730.891.728.445</b>

**Tài sản đảm bảo**

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 67.113.663.355 đồng.

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của bên thứ ba tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/6/2023	01/01/2023	30/6/2023	01/01/2023
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Tài sản tài chính</b>				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	130.793.562.150	-	72.888.059.450	-
- Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.853.831.656	-	5.702.775.656	(64.056)
- Phải thu khách hàng	446.711.500.980	(65.489.007.233)	703.407.394.847	(59.866.354.258)
- Phải thu khác	18.761.159.356	(383.541.210)	26.180.035.917	(383.541.210)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>602.120.054.142</b>	<b>(65.872.548.443)</b>	<b>808.178.265.870</b>	<b>(60.249.959.524)</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
- Vay và nợ	202.258.457.568	-	387.663.496.064	-
- Phải trả người bán	306.755.035.338	-	304.065.146.743	-
- Chi phí phải trả	19.144.247.352	-	7.464.516.836	-
- Phải trả khác	30.946.885.113	-	31.698.568.802	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>559.104.625.371</b>	-	<b>730.891.728.445</b>	-

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2022 và ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	466.227.835.014	837.290.142.368

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Từ 01/01/2023 đến 30/06/2023	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(634.561.696.146)	(822.552.502.290)

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính.

**2. Giao dịch với các bên liên quan****Danh sách bên liên quan****Mối quan hệ**

Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn
Ông Phan Thanh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Chính Đại	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Công Hùng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Tài Sơn	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quang Thiện	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Đức Duy	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Lê Tuấn Anh	Phó trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Hùng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Lưu Minh Thành	Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Cao Hải	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hòa	Phó Giám đốc
Bà Mai Thị Vân Anh	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Chí Tuyển	Phó Giám đốc
Ông Bùi Chí Giang	Phó Giám đốc
Ông Cao Lữ Phi Hùng	Kế toán trưởng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

**Giao dịch phát sinh trong kỳ:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>610.794.161.979</b>	<b>830.163.986.473</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	397.455.468.634	577.839.716.852
Công ty Cổ phần SCI Nghệ An	Cùng tập đoàn	-	9.936.535.345
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	213.338.693.345	240.723.069.657
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	1.664.664.619
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>		<b>18.196.481.314</b>	<b>58.184.686.770</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	15.717.788.868	36.902.980.999
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	-	14.754.066.228
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	788.058.432	4.004.949.722
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	1.690.634.014	2.522.689.821

**Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	30/6/2023	01/01/2023
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>264.234.868.556</b>	<b>519.489.597.876</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	196.903.717.974	448.594.852.248
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	67.331.150.582	70.894.745.628
<b>Ứng trước cho nhà cung cấp</b>		<b>-</b>	<b>1.284.449.693</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	1.284.449.693
<b>Người mua trả tiền trước</b>		<b>-</b>	<b>24.425.463.553</b>
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	24.425.463.553
<b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>38.309.942.780</b>	<b>44.966.979.419</b>
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	20.590.807.429	15.287.526.929
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng tập đoàn	10.081.651.312	8.221.953.896
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng tập đoàn	-	2.300.014.555
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	7.637.484.039	19.157.484.039
<b>Phải trả khác</b>		<b>95.864.334</b>	<b>185.943.401</b>
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Công ty con	95.864.334	185.943.401

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
<b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>		
Ông Phan Thanh Hải	216.041.250	304.201.336
Ông Nguyễn Chính Đại	183.220.000	369.207.108
Ông Nguyễn Công Hùng	27.220.000	125.174.381
Ông Nguyễn Văn Phúc	-	48.000.000
Ông Nguyễn Tài Sơn	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Quang Thiện	48.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Cao Hải	234.361.750	288.403.585
Ông Nguyễn Công Hòa	306.041.250	252.996.791
Ông Lưu Minh Thành	254.753.750	90.736.500
Bà Mai Thị Vân Anh	186.041.250	90.736.500
Ông Nguyễn Chí Tuyền	71.533.750	-
<b>Cộng</b>	<b>1.575.213.000</b>	<b>1.665.456.201</b>

**3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận:****3.1. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo lĩnh vực kinh doanh**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực xây lắp, chiếm trên 90% tổng doanh thu hoạt động. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**3.2. Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty báo cáo hoạt động theo các khu vực địa lý: trong lãnh thổ Việt Nam và ngoài lãnh thổ Việt Nam. Công ty phân tích chi tiết các chỉ tiêu theo khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Trong lãnh thổ Việt Nam	Ngoài lãnh thổ Việt Nam	Tổng cộng
<b>1. Doanh thu thuần</b>	<b>215.478.579.633</b>	<b>398.906.511.282</b>	<b>614.385.090.915</b>
<b>2. Chi phí</b>	<b>199.219.488.267</b>	<b>398.866.859.743</b>	<b>598.086.348.010</b>
- Giá vốn	188.327.937.591	378.703.786.041	567.031.723.632
- Chi phí phân bổ	10.891.550.676	20.163.073.702	31.054.624.378
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>16.259.091.366</b>	<b>39.651.539</b>	<b>16.298.742.905</b>
<b>4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ</b>	<b>1.065.363.636</b>	<b>-</b>	<b>1.065.363.636</b>
<b>5. Tài sản bộ phận</b>	<b>156.830.579.035</b>	<b>290.333.912.781</b>	<b>447.164.491.816</b>
<b>6. Tài sản không phân bổ</b>	<b>408.402.166.944</b>	<b>501.977.437.163</b>	<b>910.379.604.107</b>
Tổng tài sản	565.232.745.979	792.311.349.944	1.357.544.095.923
<b>7. Nợ phải trả bộ phận</b>	<b>230.573.646.465</b>	<b>426.851.379.203</b>	<b>657.425.025.668</b>
<b>8. Nợ phải trả không phân bổ</b>	<b>59.635.280.891</b>	<b>155.426.890.645</b>	<b>215.062.171.536</b>
Tổng nợ phải trả	290.208.927.356	582.278.269.848	872.487.197.204

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 01/01/2023 trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2023 và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/6/2023 được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học MOORE AISIC.

### 5. Thông tin về hoạt động liên tục

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU

Bùi Thị Hoa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2023



CHỦ TỊCH HĐQT

Phan Thanh Hải

